ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 04 /2021/QĐ-UBND	*Cao Bằng, ngày 17 tháng 02 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi một số điều của Quyết định số 30/2016/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành mức trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Ký bởi: Sở Tư pháp
Email: tuphap@caobang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Cao Bằng
Thời gian ký: 26/02/2021 15:32:10

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số Điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2016 sửa đổi bổ sung khoản 2 và khoản 4 Điều 11 Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số Điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi khoản 1, 2, 3, 4, 6 mục C bảng quy định mức trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng, chăm sóc nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội và trợ giúp đột xuất đính kèm Quyết định số 30/2016/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng (chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Ngành: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội, Kho bạc nhà nước tỉnh Cao Bằng; Giám đốc các cơ sở bảo trợ xã hội công lập trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2021.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các PCVP UBND tỉnh; CVTH, CVVX;
- Trung tâm thông tin;
- Lưu VT, VX_{HN}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Hoàng Xuân Ánh

Phụ lục

MỨC TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI SỐNG TẠI CỘNG ĐỒNG, CHĂM SÓC NUÔI DƯỠNG TẠI CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI VÀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỘT XUẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 04/2021/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Đối tượng	Hệ số	Mức trợ giúp/tháng (đồng)	Mức trợ giúp/người /năm (đồng)
C	**CHĂM SÓC NUÔI DƯỠNG TẠI CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI**			
1	**Đối tượng hưởng hệ số 6,0**	**6,0**	**1.620.000**	
1.1	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP: Trẻ em dưới 04 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng			
1.2	Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP: Trẻ em dưới 04 tuổi bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo			
2	**Đối tượng hưởng hệ số 5,0**	**5,0**	**1.350.000**	
2.1	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP: Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng			
2.2	Đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP: Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em hoặc người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi			
3	**Đối tượng hưởng hệ số 4,5**	**4,5**	**1.215.000**	
3.1	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP: Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất			
3.2	Đối tượng quy định tại Điểm c khoản 5 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP: Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội			
3.3	Đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP: Người khuyết tật đặc biệt nặng			
4	**Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp**			
4.1	Đối tượng hưởng hệ số 6,0	6,0	1.620.000	

STT	Đối tượng	Hệ số	Mức trợ giúp/tháng (đồng)	Mức trợ giúp/người /năm (đồng)
-	Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động; trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú, theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định 136/2013/NĐ-CP: dưới 4 tuổi			
4.2	Đối tượng hưởng hệ số 5,0	5,0	1.350.000	
-	Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động; người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú, theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định 136/2013/NĐ-CP: từ 4 đến dưới 16 tuổi; hoặc từ 60 tuổi trở lên.			
4.3	Đối tượng hưởng hệ số 4,5	4,5	1.215.000	
-	Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động; người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú, theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định 136/2013/NĐ-CP: từ 16 đến đủ 60 tuổi			
6	**Cấp vật dụng sinh hoạt thường ngày, chăn màn, chiếu, quần áo mùa hè, quần áo mùa đông, quần áo lót, khăn mặt, giày, dép, bàn chải đánh răng, thuốc chữa bệnh thông thường, vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ, đồ dùng học tập đối với đối tượng đang đi học và các chi phí khác theo quy định**			**2.750.000**